



qǐ yīn
起因

noun · cause; origin

Example Sentences

zhè chǎng huǒ zāi de qǐ yīn shì diàn xiàn duǎn lù
这场火灾的起因是电线短路。

The cause of this fire was a short circuit.

diào chá rén yuán zhèng zài xún zhǎo shì gù de qǐ yīn
调查人员正在寻找事故的起因。

Investigators are looking for the cause of the accident.

Trace each character, then write the word on your own.

起	起	起	起	起	起	起	起	起	起	起
起	起									

因	因	因	因	因	因	因	因	因		
